

Số: 01/CBNL-ĐP

Hải Phòng, ngày 14 tháng 04 năm 2026

CHI CỤC GIÁM ĐỊNH XÂY DỰNG

ĐẾN Số:.....

Ngày: 06/03/2026

Chuyển:.....

Số và ký hiệu HS:.....

CÔNG BỐ NĂNG LỰC

HOẠT ĐỘNG PHÒNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi: Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Thực hiện công văn số: 2825/SXD-CCGĐXD ngày 20/03/2026 của Sở Xây dựng Thành phố Hải Phòng về việc triển khai thực hiện công bố thông tin của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo quy định tại Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KHẢO SÁT VÀ KIỂM ĐỊNH ĐÔNG PHƯƠNG CÔNG BỐ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

1. Thông tin về tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KHẢO SÁT VÀ KIỂM ĐỊNH ĐÔNG PHƯƠNG**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0801076547 đăng ký lần đầu ngày 11/03/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 24/10/2025 do Phòng đăng ký kinh doanh và quản lý doanh nghiệp - Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp.
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 16, Phố Đoàn Nhữ Hải, Phường Hải Dương, Thành phố Hải Phòng
- Mã số thuế: 0801076547
- Thư điện tử: levanthai99@gmail.com
- Người đại diện pháp luật: **Lê Văn Thái**
- Điện thoại: 0904170240

Chức vụ: Giám đốc

2. Thông tin Phòng thí nghiệm:

- Tên phòng thí nghiệm: **PHÒNG THÍ NGHIỆM XÂY DỰNG**
(Kế thừa năng lực kinh nghiệm, thiết bị, nhân sự và các chỉ tiêu thí nghiệm, tiêu chuẩn thí nghiệm của Phòng thí nghiệm xây dựng mã số LAS-XD 26.012 do sở xây dựng tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số: 55/GCN-SXD ngày 20/06/2025).
- Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Số 16, Phố Đoàn Nhữ Hải, Phường Hải Dương, Thành phố Hải Phòng
- Website: kiemdinhdongphuong.com



3. Công ty cổ phần tư vấn khảo sát và kiểm định Đông Phương chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác của thông tin tự công bố; tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ kèm theo; cam kết hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung đã công bố và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng (đăng tải Website);
- Lưu: Hồ sơ công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KHẢO
SÁT VÀ KIỂM ĐỊNH ĐÔNG PHƯƠNG
GIÁM ĐỐC**



Lê Văn Thái

**DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM CÔNG BỐ CỦA
PHÒNG THÍ NGHIỆM XÂY DỰNG**

(Kèm theo công bố số: 01/CBNL-ĐP ngày 14/04/2026 của Công ty cổ phần tư vấn khảo sát và kiểm định Đông Phương)



| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Máy móc, thiết bị |
|--|--|--|---|
| THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG | | | |
| 1 | Xác định độ mịn, khối lượng riêng | TCVN 4030:2003; TCVN 13605:2023; AASHTO T133 | Sàng, cân kỹ thuật, tủ sấy, bình khối lượng riêng |
| 2 | Xác định cường độ chịu nén và uốn | TCVN 6016:2011; ASTM C109, AASHTO T106 | Máy nén, khuôn, gá định vị |
| 3 | Độ ổn định thể tích Le chatelier; Thời gian đông kết; Độ dẻo tiêu chuẩn. | TCVN 6017:2015; ASTM C187, C191, C185, C150; AASHTO T131 | Dụng cụ Vicat, vành khâu, chảo trộn, bay trộn hồ, cân kỹ thuật, ống đồng, dao thép, tấm kim loại, đồng hồ bấm giây, khuôn |
| 4 | Xác định hàm lượng anhydric sunphuric (SO ₃) | TCVN 141:2023 | Hóa chất, Cân phân tích; tủ sấy; lò nung, máy đo pH; bình định mức, Pipet, Buret; giấy lọc; ống đồng; chày, cối, sàng. |
| 5 | Xác định hàm lượng magiê oxit (MgO) | TCVN 141:2023 | |
| 6 | Xác định hàm lượng mất khi nung | TCVN 141:2023 | |
| 7 | Xác định hàm lượng cặn không tan | TCVN 141:2023 | |
| 8 | Xác định độ bền sun phát | TCVN 7713:2007; ASTM C1012 | Máy thử độ bền nén, khuôn tạo mẫu, thùng ngâm mẫu, dụng cụ đo chiều dài, máy đo pH, cân kỹ thuật, ống đồng, thuốc thử. |
| THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG NẶNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG | | | |
| 9 | Lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu thử bê tông | TCVN 3105:2022 | Cân kỹ thuật, dụng cụ lấy mẫu. |
| 10 | Xác định độ sụt, độ xòe của hỗn hợp bê tông | TCVN 3106:2022; TCVN 12209:2018 ; AASHTO T119 | Côn thử độ sụt, bàn đo rút sụt, thước lá kim loại. |
| 11 | Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông nặng | TCVN 3108:2022; AASHTO T121; ASTM C138 | Cân kỹ thuật, thước lá kim loại, thùng kim loại. |
| 12 | Xác định độ tách nước, tách vữa hỗn hợp bê tông nặng | TCVN 3109:2022; ASTM C232; AASHTO T158 | Khuôn thép, cân kỹ thuật, sàng, thước lá kim loại, tủ sấy, khay sắt. |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Máy móc, thiết bị |
|--------------------------------|---|---|---|
| 13 | Phân tích thành phần hỗn hợp bê tông nặng | TCVN 3110:2022 | Cân kỹ thuật, bộ sàng, tủ sấy. |
| 14 | Xác định khối lượng riêng | TCVN 3112:2022; ASTM C642 | Bình thủy tinh, cân phân tích, bình hút ẩm, tủ sấy, sàng. |
| 15 | Xác định độ hút nước | TCVN 3113:2022; ASTM C642 | Cân kỹ thuật, thùng ngâm mẫu, tủ sấy. |
| 16 | Xác định độ mài mòn bê tông | TCVN 3114:2022; ASTM C131; AASHTO T96 | Máy mài, cân kỹ thuật, thước kẹp cơ khí. |
| 17 | Xác định khối lượng thể tích | TCVN 3115:2022; ASTM C642 | Cân kỹ thuật, thước lá kim loại, cân thủy tinh, tủ sấy. |
| 18 | Xác định độ chống thấm nước bê tông | TCVN 3116:2022 | Máy thử độ chống thấm, tủ sấy. |
| 19 | Xác định độ co của bê tông | TCVN 3117:2022 | Bộ khung, giá đỡ đo co ngót bê tông, biến dạng kế, cân kỹ thuật |
| 20 | Xác định giới hạn bền khi nén | TCVN 3118:2022; ASTM C39; AASHTO T22 | Máy nén, thước lá kim loại. |
| 21 | Xác định giới hạn bền kéo khi uốn | TCVN 3119:2022; ASTM C293; AASHTO T97 | Máy thử uốn, thước lá kim loại. |
| 22 | Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bẻ | TCVN 3120:2022; ASTM C496; AASHTO T198 | Máy nén, thước lá kim loại. |
| 23 | Xác định cường độ lăng trụ mô đun đàn hồi khi nén tĩnh | TCVN 5726:2022; ASTM C469 | Máy nén, biến dạng kế, thước lá kim loại. |
| 24 | Xác định PH của bê tông và vữa | TCVN 9339:2012 | Máy đo PH, Thiết bị dụng cụ lấy mẫu, |
| 25 | Phương pháp xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu | TCVN 12252:2020; TCXDVN 239:06 | Máy nén, thước kẹp, thước lá kim loại |
| 26 | Phương pháp xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông | TCVN 9340:2012 | Nhiệt kế |
| 27 | Xác định thành phần cấp phối của bê tông | TCVN 9382:2012; theo QĐ số 778/1998/QĐ-BXD; ACI 318M-14 | Máy tính |
| THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG | | | |
| 28 | Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất | TCVN 3121-1:2022 | Bộ sàng tiêu chuẩn, cân kỹ thuật, tủ sấy. |
| 29 | Xác định độ lưu động của vữa tươi | TCVN 3121-3:2022; ASTM C939:10 | Cân kỹ thuật, thước kẹp, bay, bàn dẫn, khâu hình côn. |
| 30 | Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi | TCVN 3121-6:2022 | Cân kỹ thuật, bình đong. |
| 31 | Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi | TCVN 3121-8:2022 | Máy hút chân không, phễu, đồng hồ bấm giây. |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Máy móc, thiết bị |
|---|--|---|---|
| 32 | Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi | TCVN 3121-9:2022 | Khâu đựng vữa, cân kỹ thuật, đồng hồ bấm giây, bay, chảo... |
| 33 | Xác định khối lượng thể tích mẫu của vữa đông rắn | TCVN 3121-10:2022 | Cân kỹ thuật, tủ sấy, thước kẹp, cân thủy tĩnh. |
| 34 | Xác định cường độ uốn và nén của mẫu vữa đã đông rắn | TCVN 3121-11:2022 | Máy thử uốn, máy thử nén. |
| 35 | Xác định cường độ bám dính của vữa đã đông rắn trên nền | TCVN 3121-12:2022 | Thiết bị thử cường độ bám dính |
| 36 | Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn | TCVN 3121-18:2022 | Cân kỹ thuật, tủ sấy, thùng ngâm mẫu |
| 37 | Vữa chèn cấp dự ứng lực: Xác định lượng vón cục, độ chảy, độ lan tỏa, độ tách nước, thay đổi thể tích trong quá trình đông kết, thời gian đông kết, cường độ nén | TCVN 11971:2018; BS EN 447-2007 | Máy nén, thước lá kim loại, cân kỹ thuật, nhiệt kế, thùng ngâm |
| THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA | | | |
| 38 | Xác định thành phần cỡ hạt | TCVN 7572-2:2006; AASHTO T27; ASTM C136; C117 | Cân kỹ thuật, bộ sàng tiêu chuẩn, máy lắc sàng, tủ sấy |
| 39 | Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước | TCVN 7572-4:2006; AASHTO T85; AASHTO T84; ASTM C127; C128 | Cân kỹ thuật, tủ sấy, bình dung tích, thùng ngâm mẫu, khăn thấm nước, khay chứa, côn thử độ sụt, phễu chứa, que chọc, bình hút âm, sàng tiêu chuẩn. |
| 40 | Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn | TCVN 7572-5:2006; AASHTO T85; ASTM C127 | Cân kỹ thuật, cân thủy tĩnh, thùng ngâm mẫu, thước kẹp, bàn chải sắt, tủ sấy |
| 41 | Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng | TCVN 7572-6:2006; ASTM C29; AASHTO T19 | Thùng đong, cân kỹ thuật, Phễu chứa vật liệu, bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy, thước kim loại. |
| 42 | Xác định độ ẩm | TCVN 7572-7:2006; ASTM C566; AASHTO T255 | Cân kỹ thuật, tủ sấy. |
| 43 | Xác định làm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ | TCVN 7572-8:2006; ASTM C142, C117; AASHTO T112, T11 | Cân kỹ thuật, tủ sấy, thùng rửa cốt liệu, đồng hồ bấm giây. |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Máy móc, thiết bị |
|---|---|--|---|
| 44 | Xác định tạp chất hữu cơ | TCVN 7572-9:2006; ASTM C40; AASHTO T21 | Ống dung tích, cân kỹ thuật, thuốc thử. |
| 45 | Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc | TCVN 7572-10:2006; ASTM D2938 | Máy nén thủy lực, thước kẹp, thùng ngâm mẫu. |
| 46 | Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn | TCVN 7572-11:2006 | Máy nén thủy lực, xi lanh bằng thép, cân kỹ thuật, bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy, thùng ngâm mẫu. |
| 47 | Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles) | TCVN 7572-12:2006; ASTM C131; C535; AASHTO T96; T327 | Máy Los Angeles, cân kỹ thuật, bộ sàng, tủ sấy. |
| 48 | Xác định hàm lượng hạt trôi dẹt trong cốt liệu lớn | TCVN 7572-13:2006, ASTM C88; AASHTO T335 | Cân kỹ thuật, tủ sấy, thước kẹp, bộ sàng tiêu chuẩn. |
| 49 | Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic | TCVN 7572-14:2006; ASTM C227; C1260 | Cân kỹ thuật, tủ sấy, cân phân tích, lò nung, búa, cối chày, sàng tiêu chuẩn, máy hút chân không, bình lọc, hóa chất. |
| 50 | Xác định hàm lượng clorua | TCVN 7572-15:2006; ASTM 1152 | Cân kỹ thuật, cân phân tích, tủ sấy, tủ hút, hóa chất. |
| 51 | Xác định hàm lượng sunfat và sunfit | TCVN 7572-16:2006; ASTM C114 | Cân kỹ thuật, sàng, bình hút ẩm, tủ sấy, cốc nung, lò nung, bình định mức, thuốc thử |
| 52 | Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa | TCVN 7572-17:2006; AASHTO T112 | Cân kỹ thuật, tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn, búa con |
| 53 | Xác định hàm lượng bị đập vỡ | TCVN 7572-18:2006 | Cân kỹ thuật. |
| 54 | Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ | TCVN 7572-20:2006 | Cân phân tích, tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn |
| 55 | Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0.075mm | TCVN 9205:2012, AASHTO T11; TCVN 14135-4:2024 | Cân kỹ thuật, bộ sàng tiêu chuẩn, máy lắc sàng, tủ sấy |
| THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN | | | |
| 56 | Thử kéo | TCVN 197-1:2014; TCVN 7937:2013; ASTM A370; A615 | Máy kéo-nén thủy lực, thước kẹp, cân kỹ thuật, thước lá kim loại. |
| 57 | Thử uốn | TCVN 198:2008; TCVN 7937:2013; ASTM A370, A615 | Máy kéo-nén thủy lực, phụ kiện uốn |
| 58 | Thử kéo, thử cắt bu lông - đai ốc | TCVN 1916:1995; ASTM A370; ASTM F606M-02; JIS B1186:95 | Máy kéo-nén thủy lực, phụ kiện gá |
| 59 | Kiểm tra chất lượng mối hàn - thử kéo ngang | TCVN 8310:2010 | Máy kéo-nén thủy lực |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Máy móc, thiết bị |
|--------------------------------|---|---|--|
| 60 | Kiểm tra chất lượng mối hàn - thử kéo dọc | TCVN 8311:2010 | Máy kéo-nén thủy lực |
| 59 | Kiểm tra chất lượng mối hàn - Thử uốn | TCVN 5401:2010 | Máy kéo-nén thủy lực, phụ kiện uốn |
| 61 | Kiểm tra chất lượng hàn ống - Thử nén dẹt | TCVN 5402:2010 | Máy kéo-nén thủy lực |
| 62 | Thử kéo mối hàn kim loại | TCVN 5403:1991 | Máy kéo-nén thủy lực |
| 63 | Thử kéo thép cốt bê tông - mối nối bằng ống ren | TCVN 197-1:2014TCVN 8163 : 2009 | Máy kéo-nén thủy lực |
| 64 | Kiểm tra không phá hủy mối hàn - Thử siêu âm (UT) | TCVN 6735:2018; TCVN 1548:1987TCVN 165: 1998; ASTM E164 | Máy siêu âm đường Hàn - Khuyết tật |
| 65 | Kiểm tra không phá hủy mối hàn - Thử hạt từ (MT) | TCVN 11759:2016; ASTM E709 | Gông từ kiểm tra từ tính |
| 66 | Kiểm tra không phá hủy mối hàn - Thử thấm thấu (PT) | TCVN 4617:2018; ASTM E165 | Bàn chải, vải lau, Chất làm sạch, chất hiện, chất thấm |
| 67 | Lớp phủ kim loại: Kiểm tra ngoại quan, chiều dày, xác định khối lượng lớp mạ trên đơn vị diện tích, cường độ bám dính | TCVN 5408:2007; TCVN 7665:2007; ASTM E376-17; ASTM D4541-17 | Cân phân tích, hóa chất; thiết bị đo chiều dày, đo cường độ bám dính |
| 68 | Cáp dự ứng lực | TCVN 6284-1:1997; TCVN 10952:2015; ASTM A370; A416 | Máy kéo thủy lực vạn năng, thiết bị khắc vạch mẫu, thước kẹp, dụng cụ Palme, cân kỹ thuật, thước lá kim loại. |
| 69 | Rọ đá: Thử kéo đứt, kích thước, trọng lượng lớp phủ mạ kẽm | ASTM A392; AASHTO T65/M | Máy kéo-nén thủy lực, thước kẹp, cân kỹ thuật, thước lá kim loại. |
| THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA | | | |
| 70 | Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall | TCVN 8860-1:2011; AASHTO T245; ASTM D1559, D6927 | Máy nén Marshall, bộ khuôn đúc mẫu, bộ giá giữ khuôn, bộ phận nén mẫu, dụng cụ tháo mẫu, tủ sấy, bể ổn nhiệt, khay, nhiệt kế, cân kỹ thuật, thước kẹp. |
| 71 | Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy ly tâm | TCVN 8860-2:2011; AASHTO T64; ASTM D1664 | Máy quay ly tâm, giấy lọc, tủ sấy, lò nung, khay đựng mẫu, cân kỹ thuật, ống đong, cốc nung, bình hút ẩm, các dụng cụ phụ trợ. |
| 72 | Xác định thành phần hạt | TCVN 8860-3:2011; AASHTO T27 | Bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy, cân kỹ thuật, máy lắc sàng |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Máy móc, thiết bị |
|----|--|---|---|
| 73 | Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời | TCVN 8860-4:2011; AASHTO T209 | Bình đựng mẫu, cân kỹ thuật, máy hút chân không, nhiệt kế, tủ sấy, khay, giẻ lau. |
| 74 | Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén | TCVN 8860-5:2011; AASHTO T275; T209 | Cân kỹ thuật, tủ sấy, nhiệt kế. |
| 75 | Xác định độ chảy nhựa | TCVN 8860-6:2011 | Tủ sấy, cân kỹ thuật |
| 76 | Xác định độ góc cạnh của cát | TCVN 8860-7:2011 | Thiết bị đo góc cạnh. Ống đong, cân kỹ thuật. |
| 77 | Xác định hệ số độ chặt lu lèn | TCVN 8860-8:2011 | Cân kỹ thuật, tủ sấy, nhiệt kế. |
| 78 | Xác định độ rỗng dư | TCVN 8860-9:2011 | Máy tính |
| 79 | Xác định độ rỗng cốt liệu | TCVN 8860-10:2011 | Máy tính |
| 80 | Phương pháp xác định độ rỗng lấp đầy nhựa | TCVN 8860-11:2011 | Máy tính |
| 81 | Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa | TCVN 8860-12:2011 | Máy tính |
| 82 | Xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô | TCVN 11807:2017 | Thiết bị đo góc cạnh. Thùng đong, khay, thanh gạt, cân, tủ sấy. |
| 83 | Xác định giá trị đương lượng cát (ES) | AASHTO T176; ASTM D2419; TCVN 14134-5:2024 | Bộ lắc xác định đương lượng của cát |
| 84 | Xác định độ chối của hỗn hợp BTNC | TCVN 8860-1:2011; Phụ lục D – TCVN 13567-1:2022 | Máy nén Marshall, bộ khuôn đúc mẫu, búa đầm, bộ phận nén mẫu, dụng cụ tháo mẫu, tủ sấy, thiết bị trộn BTN, thiết bị gia nhiệt, bể ổn nhiệt, khay, dụng cụ chứa nhựa đường nóng, bay trộn, thanh gạt, nhiệt kế, cân kỹ thuật, thước kẹp, |
| 85 | Xác định độ hằn lún vết bánh xe của mẫu bê tông nhựa, độ ổn định động | AASHTO T324 ; T0719; TCVN 13899:2023 | Máy thí nghiệm thử vạch hằn bánh xe, khuôn mẫu, máy đầm, sấy, thiết bị trộn BTN, thiết bị gia nhiệt, bể ổn nhiệt, khay, dụng cụ chứa nhựa đường nóng, bay trộn, thanh gạt, nhiệt kế, cân kỹ thuật, thước kẹp. |
| 86 | Xác định khả năng kháng ẩm của mẫu BTN | TCVN 12914:2020 (AASHTO T283) | Máy nén, Thiết bị đầm mẫu, máy hút chân không, tủ sấy.. |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Máy móc, thiết bị |
|-----------------------------------|---|---|--|
| 87 | Sức kháng trượt xác định bằng con lắc Anh | TCVN 10271 | Thiết bị đo độ nhám mặt đường bằng con lắc Anh |
| 88 | Hỗn hợp bê tông nhựa nóng – xác định thành phần theo phương pháp Marshall | TCVN 8820:2011; TCVN 13567:2022 | Máy tính |
| THỬ NGHIỆM NHỰA BITUM | | | |
| 89 | Xác định độ kim lún | TCVN 7495:2005, AASHTO T49 | Kim lún nhựa tự động, bể ổn nhiệt, nhiệt kế. |
| 90 | Xác định độ kéo dài | TCVN 7496:2005; ASTM D113 | Thiết bị kiểm tra độ dẫn dài nhựa đường |
| 91 | Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi) | TCVN 7497:2005; ASTM D36; AASHTO T53 | Thiết bị hóa mềm nhựa |
| 92 | Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy | TCVN 7498:2005; AASHTO T47, T48 | Máy kiểm tra nhiệt độ bốc cháy của nhựa đường, cốc hồ Cleveland, nhiệt kế, |
| 93 | Xác định lượng tổn thất sau khi gia nhiệt | TCVN 7499:2005; TCVN 11711 | Thiết bị xác định tổn thất nhựa đường, tủ sấy. |
| 94 | Xác định lượng hòa tan trong Trichloroethylene | TCVN 7500:2005 | Cốc Gooch, lưới sợi thủy tinh, bình lọc, ống lọc, tủ sấy, hóa chất |
| 95 | Xác định khối lượng riêng | TCVN 7501:2005; ASTM D70 | Tỷ trọng kế, bể ổn nhiệt, nhiệt kế. |
| 96 | Xác định độ nhớt động học | TCVN 7502:2005; ASTM D217; AASHTO T75 | Nhớt kế, nhiệt kế, bể chứa, dụng cụ đo thời gian. |
| 97 | Xác định hàm lượng paraffin bằng phương pháp chưng cất | TCVN 7503:2005 | Bộ thí nghiệm xác định hàm lượng Paraffin. |
| 98 | Xác định độ dính bám đối với đá | TCVN 7504:2005; ASTM D3625; AASHTO T182 | Dây buộc, bình thủy tinh, nước cất, bếp đun, nhiệt kế |
| 99 | Xác định chỉ số độ kim lún | TCVN 7495:2005; Thông tư 27/2014/TT-BGTVT | Kim lún nhựa tự động, bể ổn nhiệt, nhiệt kế. |
| 100 | Xác định độ đàn hồi | TCVN 11194:2017; ASTM D6084; AASHTO T301 | Thiết bị kiểm tra độ dẫn dài nhựa đường |
| 101 | Xác định độ ổn định lưu trữ | TCVN 11195:2017; ASTM D5892 | Tủ sấy |
| THỬ NGHIỆM NHỰA ĐƯỜNG LỎNG | | | |
| 102 | Thử nghiệm nhiệt độ bắt lửa | TCVN 8818-2:2011 | Máy kiểm tra nhiệt độ bốc cháy của nhựa đường, cốc hồ Cleveland, nhiệt kế, |
| 103 | Xác định hàm lượng nước | TCVN 8818-3:2011 | Thiết bị thí nghiệm chưng cất hàm lượng nước |
| 104 | Thử nghiệm chưng cất | TCVN 8818-4:2011 | Thiết bị chưng cất. |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Máy móc, thiết bị |
|--|--|---|---|
| 105 | Xác định độ nhớt động tuyệt đối ở 60°C | TCVN 8818-5:2011 | Nhớt kế, nhiệt kế, bể ổn nhiệt, dụng cụ đo thời gian, hệ thống hút chân không, chất tẩy rửa. |
| THỬ NGHIỆM NHỰA TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG GÓC AXÍT | | | |
| 106 | Xác định độ nhớt Saybolt forol | TCVN 8817-2:2011 | Nhớt kế Saybolt forol, phễu lọc, nhiệt kế, bể ổn nhiệt, Pi pet, bình đong, bình thủy tinh hình trụ, đồng hồ bấm giây. |
| 107 | Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ | TCVN 8817-3:2011 | Bình lưu mẫu, Pi pet, cân kỹ thuật, cốc, thìa khuấy, tủ sấy. |
| 108 | Xác định lượng hạt quá cỡ | TCVN 8817-4:2011 | Sàng mắt vuông, khay kim loại, nhiệt kế, cân, tủ sấy, bình hút ẩm, nước cất. |
| 109 | Xác định điện tích hạt | TCVN 8817-5:2011 | Thiết bị thử điện tích hạt |
| 110 | Xác định độ khử nhũ | TCVN 8817-6:2011 | Lưới sàng tiêu chuẩn, cốc kim loại, thìa kim loại, Buret, cân kỹ thuật, tủ sấy, thuốc thử. |
| 111 | Thử nghiệm trộn với xi măng | TCVN 8817-7:2011 | Sàng tiêu chuẩn, khay kim loại, chảo trộn, thìa trộn, ống đong, cân kỹ thuật, tủ sấy. |
| 112 | Xác định độ bám dính và tính chịu nước | TCVN 8817-8:2011 | Chảo trộn, dao trộn, sàng, nhiệt kế, cân kỹ thuật, ống pi pet. |
| 113 | Thử nghiệm chung cất | TCVN 8817-9:2011 | Thiết bị chung cất. |
| 114 | Thử nghiệm bay hơi | TCVN 8817-10:2011 | cân kỹ thuật, tủ sấy, sàng. |
| 115 | Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách nhanh | TCVN 8817-11:2011 | Cốc trộn, cốc rửa, dao trộn, tủ sấy, cân, khay kim loại, ống đong, nhiệt kế, kính bảo vệ mắt, găng tay. |
| 116 | Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách chậm | TCVN 8817-12:2011 | Tấm kim loại, sàng, cốc thủy tinh, cốc trộn, cân kỹ thuật, dao trộn, kính bảo vệ mắt, găng tay, cát chuẩn. |
| 117 | Xác định khả năng trộn lẫn với nước | TCVN 8817-13:2011 | Cốc thủy tinh, ống đong, nhiệt kế, thìa thủy tinh, nước cất. |
| 118 | Xác định khối lượng thể tích | TCVN 8817-14:2011 | Bình đong tiêu chuẩn, cân, bể ổn nhiệt. |
| THỬ NGHIỆM BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA | | | |
| 119 | Xác định Thành phần hạt, độ ẩm, hệ số thích nước của bột | TCVN 12884-2; TCVN 4197:2012; 22TCN 58:84 | Bộ sàng tiêu chuẩn, cân kỹ thuật, bình hút ẩm, hộp nhôm, tủ sấy, dầu hỏa, nước cất. |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Máy móc, thiết bị |
|---|--|--|--|
| | khoáng, chỉ số dẻo của bột khoáng | | |
| 120 | Xác định khối lượng riêng của bột khoáng | TCVN 8735:2012 | Bình tỷ trọng, cân kỹ thuật, máy hút chân không, nhiệt kế, tủ sấy, sàng, bình hút ẩm. |
| THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG | | | |
| 121 | Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng) | TCVN 4195:2012; AASHTO T100-06; ASTM D5550:06 | Cân kỹ thuật, bình tỷ trọng, bộ sàng, bếp cát, tủ sấy, tỷ trọng kế, thiết bị ổn nhiệt, hộp mẫu. |
| 122 | Xác định độ ẩm và độ hút ẩm | TCVN 4196:2012; ASTM D2216:10 | Tủ sấy, cân kỹ thuật, hộp nhôm, bình hút ẩm, rây, khay men phơi đất. |
| 123 | Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy | TCVN 4197:2012; AASHTO T89, T90; ASTM D4318-00; TCVN 14134-4:2024 | Dụng cụ Casagrande. Quả dọi thẳng bằng, cân kỹ thuật, hộp mẫu, tủ sấy, bát sứ tráng men, dao để trộn |
| 124 | Xác định thành phần cỡ hạt | TCVN 4198:2014; AASHTO T88; T27; ASTM C136-06; TCVN 14134-3:2024; TCVN 14135-4:2024; TCVN 14135-5:2024 | Cân kỹ thuật, bộ sàng, cối và chày sứ có đầu bọc cao su, tủ sấy, bình hút ẩm, máy sàng lắc, cân phân tích, tỷ trọng kế, bình tam giác, nhiệt kế, que khuấy, đồng hồ bấm, máy rửa, ống hút. |
| 125 | Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng | TCVN 4199:1995; ASTM D3080-98; | Máy cắt phẳng, dao vòng, thiên phân kế, cung lực |
| 126 | Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông | TCVN 4200:2012 | Máy nén, tủ sấy, cân kỹ thuật, thiên phân kế |
| 127 | Xác định độ chặt tiêu chuẩn | TCVN 4201:2012; 22 TCN 333-06; TCVN 12790:2020, AASHTO T99, T180 | Cối đầm, chày đầm, cân kỹ thuật, sàng, tủ sấy, bình hút ẩm, hộp nhôm. |
| 128 | Xác định khối lượng thể tích (dung trọng) | TCVN 4202:2012; ASTM D2937 | Dao vòng bằng kim loại, thước cặp, dao cắt, cân kỹ thuật, các tấm kính, dụng cụ xác định độ ẩm, hộp nhôm, tủ sấy, bình hút ẩm |
| 129 | Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR), độ trương nở – Trong phòng thí nghiệm | 22TCN 332-2006; TCVN 12792:2020; AASHTO T193-10 | Máy CBR, Cối đầm, chày đầm, cân kỹ thuật, sàng, bình phun nước, tủ sấy, bình hút ẩm, hộp nhôm |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Máy móc, thiết bị |
|--|---|--|---|
| 130 | Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục (UU;CU;CD) | TCVN 8868:2011 | Máy thí nghiệm 3 trục. |
| 131 | Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông | ASTM D2166; TCVN 9438:2012; AASHTO T208 | Máy thí nghiệm nén đa năng, thiết bị tạo mẫu |
| 132 | Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời | TCVN 8721:2012 | Cối đầm, tủ sấy, cân kỹ thuật, bộ sàng, khay đựng, |
| 133 | Xác định góc nghi tự nhiên của đất rời | TCVN 8724:2012 | Thiết bị đo góc nghi, thùng chứa nước |
| 134 | Xác định hệ số thấm | TCVN 8723:2012; AASHTO D2434:00 | Thiết bị thí nghiệm thấm, dao vòng, bộ sàng, chày cối sứ, nhiệt kế, đồng hồ bấm giây, cân kỹ thuật, dao gạt đất, khay đựng |
| 135 | Xác định hàm lượng hữu cơ | TCVN 8726:2012; AASHTO T267 | Tủ sấy, bình hút ẩm, cân kỹ thuật, cối, chày sứ, ống đong, ống hút, ống chuẩn độ, bình tam giác, giấy lọc, bếp đun, các loại hóa chất, lò nung |
| 136 | Xác định hàm lượng muối hòa tan | TCVN 8727:2012; Phụ lục C TCVN 9436:2012 | Tủ sấy, bình hút ẩm, cân kỹ thuật, sàng phân tích; cối, chày sứ, ống đong, ống hút, ống chuẩn độ, bình tam giác, giấy lọc, bếp đun, các loại hóa chất; máy lắc; pipet; Buret... |
| THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐÁ TRONG PHÒNG | | | |
| 137 | Xác định độ ẩm và độ hút ẩm | TCVN 10321:2012 | Cân kỹ thuật, tủ sấy, bình hút ẩm |
| 138 | Xác định khối lượng thể tích | TCVN 10322:2012 | Cân kỹ thuật, tủ sấy, máy mài, máy khoan, máy cắt, thước kẹp, tủ sấy |
| 139 | Xác định độ bền cắt | TCVN 10323:2012 | Máy nén thủy lực, máy mài, máy khoan, máy cắt, thước kẹp, hút chân không, cân kỹ thuật. |
| 140 | Xác định độ bền nén một trục | TCVN 10324:2012 | Máy nén thủy lực, máy mài, máy khoan, máy cắt, thước kẹp, hút chân không, cân kỹ thuật. |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Máy móc, thiết bị |
|-------------------------------|--|---|---|
| THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG | | | |
| 141 | Đo dung trọng, độ ẩm, độ chặt bằng phương pháp dao dai | 22TCN02:71; TCVN 8730:12; TCVN 12791:2020 | Dao dai, cân kỹ thuật, dao gạt đất, dao gạt đất, hộp nhôm, chảo sấy, cùn, búa đóng |
| 142 | Xác định độ ẩm; khối lượng thể tích, độ chặt trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát, phương pháp nước chiếm chỗ. | 22 TCN 346:2006; TCVN 8730:2012; AASHTO T191; ASTM D5030:04, D4914-99 | Phễu rót cát, cát chuẩn, cân kỹ thuật, chảo sấy, cùn, sàng, dao, đục, thìa, đinh, hộp nhôm, chổi lông |
| 143 | Đo độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m | TCVN 8864:2011; ASTM E950-98 | Thiết bị thước 3m |
| 144 | Xác định độ bằng phẳng mặt đường ô tô theo chỉ số độ gồ ghề quốc tế IRI | TCVN 8865 : 2011 | Thiết bị đo bằng phẳng IRI |
| 145 | Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát | TCVN 8866:2011 | Thiết bị xác định độ nhám |
| 146 | Xác định mô đun đàn hồi bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng. | TCVN 8861:2011; ASTM 1195 | Kích thủy lực, tấm ép cứng, đồng hồ đo biến dạng, thước nivo |
| 147 | Xác định mô đun đàn hồi "E" chung của áo đường bằng cần Benkelman | TCVN 8867:2011; ASTM 4695 | Cần Benkelman |
| 148 | Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (thử nghiệm SPT) | TCVN 9351:2012; ASTM D1586 | Máy khoan, Thiết bị xuyên tiêu chuẩn |
| 149 | Phương pháp xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng | TCVN 9354:2012; ASTM D1194 | Kích thủy lực, tấm nén, thiên phân kế |
| 150 | Cọc - Phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục | TCVN 9393:2012; ASTM D1143 | Kích thủy lực, thiên phân kế |
| 151 | Cọc - Phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh nhỏ dọc trục | TCXD 88:1982; ASTM D3689 | Kích thủy lực, thiên phân kế |
| 152 | Cọc - Phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh nằm ngang | TCXD 88:1982; ASTM D3966 | Kích thủy lực, thiên phân kế |
| 153 | Đo điện trở hệ thống chống sét, hệ thống điện | TCVN 9385:2012 | Máy đo điện trở |
| 154 | Xác định hệ số thấm hiện trường | TCVN 8731:2012 | Thiết bị thấm và dụng cụ |
| 155 | Thí nghiệm cắt cánh hiện trường | TCVN 10184:2021; ASTM D2573 | Thiết bị cắt cánh hiện trường |
| 156 | Thí nghiệm CBR hiện trường | TCVN 8821:2011; ASTM D4429 | Thiết bị thí nghiệm CBR |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Máy móc, thiết bị |
|--|--|------------------------------------|---|
| 157 | Thí nghiệm kiểm tra cường độ chịu kéo nhỏ của thép khoan cấy, bulong | TCVN 197:2014; TCVN 9490:2012 | Kích thủy lực |
| 158 | Xác định cường độ nén của bê tông bằng súng bật nảy | TCVN 9334:2012 | Thiết bị thử độ cứng bê tông |
| 159 | Đánh giá cường độ bê tông trên kết cấu công trình | TCXDVN 239 : 2006; TCVN 14524:2025 | Thiết bị thử độ cứng bê tông, Máy khoan, máy cắt, máy mài, máy nén bê tông. |
| THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY | | | |
| 160 | Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan | TCVN 6355-1:2009 | Thước đo (thước cặp, thước lá, thước thẳng) |
| 161 | Xác định cường độ nén | TCVN 6355-2:2009 | Máy cắt, máy nén, thước kim loại, các miếng kính, bay, chảo |
| 162 | Xác định cường độ uốn | TCVN 6355-3:2009 | Máy thử uốn, thước kim loại, các miếng kính, bay, chảo |
| 163 | Xác định độ hút nước | TCVN 6355-4:2009 | Tủ sấy, cân kỹ thuật, thùng ngâm mẫu |
| 164 | Xác định khối lượng thể tích | TCVN 6355-5:2009 | Tủ sấy, cân kỹ thuật, thước lá |
| 165 | Xác định độ rỗng | TCVN 6355-6:2009 | Cân kỹ thuật, Thước lá, cát đen, cát tiêu chuẩn khô, giấy hoặc mút (60x60)cm |
| 166 | Xác định sự tróc vôi | TCVN 6355-7:2009 | Tủ sấy, thước đo, thùng giữ ẩm |
| 167 | Xác định sự thoát muối | TCVN 6355-8:2009 | Khay chứa nước, tủ sấy, bàn chải |
| THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG | | | |
| 168 | Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; Xác định cường độ chịu nén; Xác định độ thấm nước; Xác định độ hút nước; Xác định độ rỗng | TCVN 6477:2016 | Thước lá; thước lá, tấm kính, bay, chảo, máy nén; Thiết bị thấm, đồng hồ bấm giờ; Tủ sấy, cân kỹ thuật, thùng ngâm mẫu; Cân kỹ thuật, Thước đo, Cát khô |
| THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XI MĂNG LÁT NỀN | | | |
| 169 | Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; Xác định độ mài mòn; Xác định độ chịu lực va đập xung kích; Xác định lực uốn gãy; Xác định độ cứng lớp mặt | TCVN 6065:1995 | Thước lá; Thước cặp kim loại, cân kỹ thuật, tủ sấy, máy mài, máy uốn; |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Máy móc, thiết bị |
|--|--|--------------------------------|---|
| THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN | | | |
| 170 | Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; Xác định cường độ nén; Xác định độ hút nước; Xác định độ mài mòn | TCVN 6476:1999 | Thước lá; máy nén, thùng ngâm mẫu, cân kỹ thuật, tủ sấy, máy mài |
| THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH GÓM ÓP LÁT | | | |
| 171 | Xác định kích thước và chất lượng bề mặt | TCVN 6415-2:2016 | Thước Panme, thước thẳng kim loại, tấm phẳng hiệu chuẩn, đèn, thước 1m. |
| 172 | Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích | TCVN 6415-3:2016 | Tủ sấy, thiết bị gia nhiệt, nguồn nhiệt, cân, nước cất, bình hút ẩm, khăn ẩm, vòng lưới, giá đựng, hoặc giỏ, cốc thủy tinh, bình chân không và hệ thống hút chân không. |
| 173 | Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy | TCVN 6415-4:2016 | Tủ sấy, đồng hồ đo áp lực, máy uốn. |
| 174 | Xác định độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men | TCVN 6415-6:2016 | Thiết bị mài, dụng cụ đo, vật liệu mài. |
| 175 | Xác định độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men | TCVN 6415-7:2016 | Thiết bị mài mòn, tủ sấy, cân kỹ thuật, |
| 176 | Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài | TCVN 6415-8:2016 | Thước cặp, tủ sấy, bình hút ẩm... |
| 177 | Xác định hệ số giãn nở ẩm | TCVN 6415-10:2016 | Thước cặp, tủ sấy, bình hút ẩm, lò nung, thước cặp, thiết bị đun mẫu. |
| 178 | Xác định cứng vạch bề mặt (theo thang Mohs) | TCVN 6415-18:2016 | Các kháng chuẩn |
| THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH GRANITO | | | |
| 179 | Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; Xác định độ mài mòn; Xác định độ chịu lực va đập xung kích; Xác định lực uốn gãy; Xác định độ cứng lớp mặt | TCVN 6074:1995; TCVN 6415:2016 | Thước lá; Thước cặp kim loại, cân kỹ thuật, tủ sấy, máy mài, vật liệu mài; bi sắt hình cầu, Thước lá kim loại, máy uốn; |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Máy móc, thiết bị |
|---|--|--------------------------------------|---|
| THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH TERAZO | | | |
| 180 | Xác định khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước; Xác định độ bền uốn; Xác định độ hút nước; Xác định Độ chịu mài mòn mất khối lượng bề mặt; Xác định Độ chịu mài mòn sâu | TCVN 7744:2013 | Thước, thước ni vô, thước lá; Máy thử uốn, thước kim loại, các miếng kính, bay, chảo; Tủ sấy, cân kỹ thuật, khăn ẩm, thùng chứa nước, máy mài, vật liệu mài |
| THỬ NGHIỆM CƠ LÝ BÊ TÔNG NHẹ (SẢN PHẨM BÊ TÔNG KHÍ CHỨNG ÁP; SẢN PHẨM BÊ TÔNG BỌT VÀ BÊ TÔNG KHÍ KHÔNG CHỨNG ÁP) | | | |
| 181 | Kiểm tra khuyết tật ngoại quan; Xác định kích thước, độ vuông góc, độ thẳng cạnh và độ phẳng mặt; Xác định cường độ nén; Xác định độ ẩm và khối lượng thể tích khô; Xác định độ hút nước; Xác định hệ số dẫn nhiệt | TCVN 9030:2017 | Thước lá, thước thẳng, thước kẹp; Máy nén, Tủ sấy, Thước lá kim loại, Máy gia công mẫu, Bay, chảo trộn hồ xi măng; Cân kỹ thuật; Tủ ổn định nhiệt, thùng ngâm mẫu; bình hút ẩm |
| THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐÁ ÓP LÁT TỰ NHIÊN | | | |
| 182 | Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước; Xác định độ hút nước và khối lượng thể tích; Xác định độ bền uốn; Xác định độ chịu mài mòn bề mặt | TCVN 4732:2016; TCVN 6415-3,4,5:2016 | Máy nén, Thước lá; Tủ sấy, cân kỹ thuật, thước lá, nước cất, bình hút ẩm, bình chân không và hệ thống hút chân không; Máy cắt gia công mẫu; Thiết bị mài, dụng cụ đo, vật liệu mài, cân điện tử |
| THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐÁ ÓP LÁT NHÂN TẠO | | | |
| 183 | Kiểm tra kích thước; Xác định độ hút nước; Xác định lực uốn gãy và độ bền uốn; Xác định độ bền mài mòn sâu; Xác định cứng vạch bề mặt (theo thang Mohs) | TCVN 8057:2009; TCVN 6415:1-18:2016 | Máy nén, Thước lá, thước kẹp; Tủ sấy, cân kỹ thuật, nước cất, bình hút ẩm, bình chân không và hệ thống hút chân không; Máy cắt gia công mẫu, Tủ sấy, Thiết bị mài, vật liệu mài; Các khoáng chuẩn |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Máy móc, thiết bị |
|--|--|---------------------|--|
| THỬ NGHIỆM BENTONITE | | | |
| 184 | Xác định khối lượng riêng; độ ổn định; độ nhớt; độ PH; lực cắt tĩnh; hàm lượng cát; độ dày áo sét; lượng tách nước, tỷ lệ keo | TCVN 11893:2017 | Dụng cụ đo, kiểm tra hàm lượng bùn và cát; Thiết bị xác định lực cắt tĩnh; Thiết bị xác định mất nước và độ dày áo sét |
| THỬ NGHIỆM CƠ LÝ SẢN PHẨM BÊ TÔNG ĐÚC SẴN | | | |
| 185 | Thử nghiệm ống bê tông cốt thép thoát nước. (Kiểm tra khuyết tật, ngoại quan; Kiểm tra kích thước và độ vuông góc; Xác định khả năng chịu tải; Xác định khả năng chống thấm nước) | TCVN 9113:2012 | Khung gia tải, kích thủy lực, máy nén. Thước thép, thước kẹp, thước căn lá, kính lúp, ê ke, búa, đục, máy khoan bê tông. |
| 186 | Thử nghiệm Công hộp bê tông cốt thép. (Kiểm tra khuyết tật, ngoại quan; Kiểm tra kích thước và độ sai lệch kích thước; Xác định khả năng chịu tải; Xác định khả năng chống thấm nước) | TCVN 9116:2012 | Khung gia tải, kích thủy lực, máy nén. Thước thép, thước kẹp, thước căn lá, kính lúp, ê ke, búa, đục, máy khoan bê tông. |
| 187 | Thử nghiệm Mương bê tông cốt thép. (Kiểm tra ngoại quan, khuyết tật; Kiểm tra kích thước và mức sai lệch kích thước; Xác định khả năng chịu tải; Xác định khả năng chống thấm nước) | TCVN 6394:2014 | Khung gia tải, kích thủy lực, máy nén. Thước thép, thước kẹp, thước căn lá, kính lúp, ê ke, búa, đục, máy khoan bê tông. |
| 188 | Thử nghiệm Sản phẩm bó vữa bê tông đúc sẵn. (Xác định kích thước và mức sai lệch cho phép; Xác định ngoại quan và khuyết tật cho phép; Xác định khả năng chịu tải) | TCVN 10797:2015 | Khung gia tải, kích thủy lực, máy nén. Thước thép, thước kẹp, thước căn lá, kính lúp, ê ke, búa, đục, máy khoan bê tông. |
| 189 | Thử nghiệm Tấm bê tông cốt thép đúc sẵn gia cố mái kênh và lát mặt đường (Xác định kích thước và mức sai lệch cho phép; Xác định ngoại quan và khuyết tật cho phép; Xác định độ mài mòn; Xác định khả năng chịu tải) | TCVN 10798:2015 | Khung gia tải, kích thủy lực, máy nén. Thước thép, thước kẹp, thước căn lá, kính lúp, ê ke, búa, đục, máy khoan bê tông. |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Máy móc, thiết bị |
|-----|---|---------------------|--|
| 190 | Thử nghiệm Gói công bê tông đúc sẵn (Xác định kích thước và mức sai lệch cho phép; Xác định ngoại quan và khuyết tật cho phép; Xác định khả năng chịu tải) | TCVN 10799:2015 | Khung gia tải, kích thủy lực, máy nén. Thước thép, thước kẹp, thước căn lá, kính lúp, ê ke, búa, đục, máy khoan bê tông. |
| 191 | Thử nghiệm Hào kỹ thuật bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn (Xác định kích thước và mức sai lệch cho phép; Xác định ngoại quan và khuyết tật cho phép; Xác định khả năng chống thấm nước, Xác định chiều dày lớp bê tông, Xác định khả năng chịu tải) | TCVN 10332:2014 | Khung gia tải, kích thủy lực, máy nén. Thước thép, thước kẹp, thước căn lá, kính lúp, ê ke, búa, đục, máy khoan bê tông. |
| 192 | Thử nghiệm Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép (Xác định kích thước và mức sai lệch cho phép; Xác định ngoại quan và khuyết tật cho phép; Xác định độ hút nước; Xác định cấp độ bền va đập, Xác định độ bền treo vật nặng) | TCVN 11524:2016 | Khung gia tải, kích thủy lực, máy nén. Thước thép, thước kẹp, thước căn lá, kính lúp, ê ke, búa, đục, máy khoan bê tông. |
| 193 | Thử nghiệm Bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn - Bể lọc chậm và bể chứa nước sinh hoạt. (Xác định kích thước và mức sai lệch kích thước; Xác định ngoại quan và các khuyết tật; Xác định khả năng chống thấm nước) | TCVN 10800:2015 | Khung gia tải, kích thủy lực, máy nén. Thước thép, thước kẹp, thước căn lá, kính lúp, ê ke, búa, đục, máy khoan bê tông. |
| 194 | Thử nghiệm Hồ ga bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn. - Phần 1: Hồ thu nước mưa và hồ ngăn mùi (Xác định kích thước và mức sai lệch kích thước; Xác định ngoại quan và các khuyết tật; Xác định khả năng chống thấm nước; Xác định khả năng chịu tải) | TCVN 10333-1:2014 | Thước thép, thước kẹp, thước căn lá, kính lúp, đồng hồ đo thời gian, bay, dao thép, matit bitum, bộ dụng cụ bịt kín đầu chờ, kê đỡ, Máy ép thủy lực, tấm ép cứng, tấm đệm cao su, thiết bị nén |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Máy móc, thiết bị |
|------------------------------------|--|----------------------------|--|
| 195 | Thử nghiệm Hồ ga bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn. - Phân 2: Giếng thăm hình hộp (Xác định kích thước và mức sai lệch kích thước; Xác định ngoại quan và các khuyết tật; Xác định khả năng chống thấm nước; Xác định khả năng chịu tải) | TCVN 10333-2:2014 | Khung gia tải, kích thủy lực, máy nén. Thước thép, thước kẹp, thước căn lá, kính lúp, ê ke, búa, đục, máy khoan bê tông. |
| 196 | Thử nghiệm Hồ ga bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn. - Phân 3: Nắp và song chắn rác (Xác định kích thước; Xác định khuyết tật ngoại quan; Xác định độ mài mòn bê tông; Xác định khả năng chịu tải) | TCVN 10333-3:2014 | Khung gia tải, kích thủy lực, máy nén. Thước thép, thước kẹp, thước căn lá, kính lúp, ê ke, búa, đục, máy khoan bê tông. |
| THỬ NGHIỆM VẢI ĐỊA KỸ THUẬT | | | |
| 197 | Xác định lực kéo giật và độ giãn dài kéo giật | TCVN 8871-1:2011 | Máy kéo-nén vạn năng và dụng cụ kèm theo. |
| 198 | Xác định lực xé rách hình thang | TCVN 8871-2:2011 | Máy kéo-nén vạn năng và dụng cụ kèm theo. |
| 199 | Xác định lực xuyên thủng CBR | TCVN 8871-3:2011 | Máy kéo-nén vạn năng và dụng cụ kèm theo. |
| 200 | Xác định lực kháng xuyên thủng thanh | TCVN 8871-4:2011 | Máy kéo-nén vạn năng và dụng cụ kèm theo. |
| 201 | Xác định áp lực kháng bụi | TCVN 8871-5:2011 | Máy xác định áp lực kháng bụi |
| 202 | Xác định kích thước lỗ biểu kiến | TCVN 8871-6:2011 | Thiết bị lắc, khay, nắp, khung rây, hạt thủy tinh hình tù sậy |
| 203 | Xác định cường độ chịu kéo của mối nối | TCVN 9138:2012; ASTM D4884 | Máy kéo-nén vạn năng và dụng cụ kèm theo. |
| 204 | Xác định độ dày danh định. | TCVN 8220:2009 | Khuôn lấy mẫu, kích hoặc bàn ép, thiết bị đo độ dày, đồng hồ bấm giây |
| 205 | Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích. | TCVN 8221:2009 | Thước thẳng, cân kỹ thuật |
| 206 | Xác định khả năng chịu tia cực tím, nhiệt độ và độ ẩm | TCVN 8482:2010; ASTM D4355 | Thiết bị kéo, đèn chiếu tia cực tím |
| 207 | Xác định độ dẫn nước | TCVN 8483:2010 | Thiết bị đo độ dẫn nước, cân kỹ thuật, đồng hồ bấm giây, nhiệt kế, |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Máy móc, thiết bị |
|---|---|--------------------------------|--|
| 208 | Xác định sức bền kháng thủng bằng phương pháp rơi côn. | TCVN 8484:2010 | Thiết bị thí nghiệm rơi côn |
| 209 | Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài. | TCVN 8485:2010; ASTM D4595 | Máy kéo-nén vạn năng và dụng cụ kèm theo. |
| 210 | Xác định kích thước lỗ lọc bằng phép thử sàng ướt | TCVN 8486:2010 | Bộ sàng, tủ sấy, cân kỹ thuật, đồng hồ bấm giây. |
| 211 | Xác định độ thấm xuyên. | TCVN 8487:2010 | Thiết bị đo thấm |
| 212 | Xác định hệ số thấm. | ASTM D 4491 | Thiết bị đo độ thấm |
| 213 | Chỉ khâu vải địa kỹ thuật | TCVN 5241 | Máy kéo-nén, Thước kẹp. |
| THỬ NGHIỆM LƯỚI ĐỊA KỸ THUẬT | | | |
| 214 | Kích thước lỗ, độ dày nhỏ nhất theo chiều dọc, chiều rộng | ASTM D4759:2 | Thước lá kim loại, thước kẹp, panme... |
| 215 | Cường độ chịu kéo, độ giãn dài | ASTM D6637-01 | Máy kéo nén, Thước kẹp. |
| THỬ NGHIỆM BẮC THẨM VÀ VỎ LỌC BẮC THẨM | | | |
| 216 | Xác định độ dày danh định. | TCVN 8220:2009 | Khuôn mẫu, thiết bị đo độ dày |
| 217 | Xác định khối lượng | ASTM D3776 | Cân kỹ thuật, thước kẹp |
| 218 | Xác định bề rộng | ASTM D3774 | Cân kỹ thuật, thước kẹp |
| 219 | Xác định lực kéo giặt, cường độ kéo và độ giãn dài | TCVN 8871-1:2011 ASTM D4595 | Thiết bị kéo, dụng cụ đo kích thước |
| 220 | Xác định lực xé rách hình thang | TCVN 8871-2:2011 | Thiết bị kéo, ngàm kẹp. |
| 221 | Xác định lực kháng xuyên thủng thanh | TCVN 8871-4:2011 | Thiết bị nén, mũi xuyên, ngàm kẹp, dụng cụ đo kích thước |
| 222 | Xác định áp lực kháng bục | TCVN 8871-5:2011 | Máy xác định áp lực kháng bục, dụng cụ đo kích thước. |
| 223 | Xác định kích thước lỗ biểu kiến | TCVN 8871-6:2011 | Thiết bị lắc, hạt thủy tinh hình cầu, tủ sấy, khay. |
| 224 | Xác định cường độ nén | ASTM D1621 | Thiết bị nén và dụng cụ kèm theo |
| 225 | Xác định hệ số thấm. | ASTM D 4491 | Thiết bị đo độ thấm |
| 226 | Khả năng thoát nước | ASTM D 4716 | Thiết bị đo độ thấm |
| THỬ NGHIỆM MÀNG CHỐNG THẨM | | | |
| 227 | Xác định độ kéo, độ giãn dài, cường độ xé rách | ASTM D6693; ASTM D1004 | Thước kẹp, thiết bị kéo, ngàm kẹp. |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Máy móc, thiết bị |
|-------------------------------------|---|--|--|
| 228 | Xác định tỷ trọng | ASTM D1505 | Thước thẳng, khuôn lấy mẫu, cân kỹ thuật |
| 229 | Xác định hệ số thấm | ASTM D5385 | Thiết bị đo độ thấm |
| THỬ NGHIỆM GIẤY DẦU XÂY DỰNG | | | |
| 230 | Xác định chiều dày, khối lượng đơn vị, cường độ chịu kéo, lực kháng xuyên CBR | TC01:2010; ASTM D-5199; ASTM D5261; ASTM D2523; ASTM D6241 | Thước kẹp, cân kỹ thuật, thiết bị kéo, ngàm kẹp, thiết bị xuyên CBR |
| THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GỖ TỰ NHIÊN | | | |
| 231 | Xác định số vòng năm | TCVN 8045:2009 | Kính hiển vi, Kính lúp, thước đo chiều dài |
| 232 | Xác định độ hút ẩm | TCVN 8046:2009 | Cân phân tích, tủ sấy, bình hút ẩm |
| 233 | Xác định độ bền tách | TCVN 8047:2009 | Thước cặp, panme; Dưỡng hoặc thiết bị định tâm; máy thử, Cân kỹ thuật, bình hút ẩm, bình chứa mẫu và nút đậy, thiết bị làm khô gỗ. |
| 234 | Xác định độ ẩm khi thử cơ lý | TCVN 8048-1:2009 | Cân kỹ thuật, bình hút ẩm, bình chứa mẫu và nút đậy, thiết bị làm khô gỗ |
| 235 | Xác định khối lượng thể tích | TCVN 8084-2:2009 | Dụng cụ đo kích thước, cân kỹ thuật, dụng cụ để xác định độ ẩm. |
| 236 | Xác định giới hạn bền khi uốn tĩnh | TCVN 8048-3:2009 | Máy thử, dụng cụ uốn, dụng cụ đo kích thước, dụng cụ để xác định độ ẩm |
| 237 | Xác định giới hạn bền khi nén | TCVN 8048-5:2009 | Máy nén, máy gia tải đồng đều, dụng cụ đo kích thước, dụng cụ xác định độ ẩm |
| 238 | Xác định giới hạn bền khi kéo | TCVN 8048-7:2009 | Máy thử kéo, dụng cụ đo kích thước, dụng cụ xác định độ ẩm |
| 239 | Xác định giới hạn bền khi trượt và cắt | TCVN 8048-9:2009 | Máy thử, dụng cụ đo kích thước, dụng cụ để xác định độ ẩm. |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Máy móc, thiết bị |
|---|---|---|--|
| THỬ NGHIỆM ĐẤT, ĐÁ GIA CỐ BẰNG CHẤT KẾT DÍNH | | | |
| 240 | Gia cố đất bằng chất kết dính vô cơ, hóa học hoặc gia cố tổng hợp xác định: Cường độ kháng nén, độ bền chịu ép chẻ, môđun đàn hồi, độ ẩm tối ưu cho đất gia cố bằng xi măng | TCVN 10379:2014; TCVN 8862:2011; TCVN 9843:2013; TCVN 8858:2023 | - Cối đầm nén. - Máy nén cố kết (máy nén lún) - Thùng, bình giữ ẩm, tấm đệm, tủ sấy, sàng tiêu chuẩn, cân kỹ thuật - Máy nén, tấm đệm truyền tải, Nhiệt kế, tủ ổn định nhiệt. |
| 241 | Gia cố nền đất yếu – Phương pháp trụ xi măng đất | TCVN 9403:2012 | - Cối đầm nén. - Máy nén cố kết (máy nén lún) - Thùng, bình giữ ẩm, tấm đệm, tủ sấy, sàng tiêu chuẩn, cân kỹ thuật - Máy nén, tấm đệm truyền tải, Nhiệt kế, tủ ổn định nhiệt. |
| THỬ NGHIỆM CƠ LÝ TẮM THẠCH CAO | | | |
| 242 | Xác định kích thước, độ sâu của gờ vuốt thon, độ vuông góc của cạnh. | TCVN 8257-1:2009 | Thước thẳng, thước cặp, thước vuông |
| 243 | Xác định độ cứng của cạnh, gờ và lỗ | TCVN 8257-2:2009 | Thiết bị thử, thước đo. |
| 244 | Xác định cường độ chịu uốn | TCVN 8257-3:2009 | Thiết bị thử, thước đo. |
| 245 | Xác định độ kháng nhổ đinh | TCVN 8257-4:2009 | Thiết bị thử, thước đo |
| 246 | Xác định độ biến dạng ẩm | TCVN 8257-5:2009 | Buồng dưỡng mẫu, giá đỡ, thước đo. |
| 247 | Xác định độ hút nước | TCVN 8257-6:2009 | Bể nước, đĩa thủy tinh, cân kỹ thuật. |
| 248 | Kiểm tra độ võng của khung trần thạch cao | TCVN 12694:2020; ASTM C635-07 | Khung giá treo, tấm gia tải, đồng hồ đo biến dạng |
| THỬ NGHIỆM BỘT BẢ | | | |
| 249 | Xác định độ mịn | TCVN 4030:2003; TCVN 13605:2023 | Sàng, cân kỹ thuật, tủ sấy |
| 250 | Xác định thời gian đông kết | TCVN 6017:2015 | Dụng cụ Vicat, vành khâu, chảo trộn, bay trộn hồ, cân kỹ thuật, ống đồng, dao thép, tấm kim loại, đồng hồ bấm giây, khuôn |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Máy móc, thiết bị |
|---|--|---|---|
| 251 | Xác định độ giữ nước | TCVN 7239:2014 | Cân kỹ thuật, đồng hồ bấm giây, chảo, dao, bay, máy hút chân không, giấy lọc. |
| 252 | Xác định độ cứng bề mặt | TCVN 7239:2014 | Dụng cụ đo độ cứng, cân kỹ thuật, chảo, bay, bàn xoa, ống đong |
| 253 | Xác định cường độ bám dính | TCVN 7239:2014 | Thiết bị và dụng cụ kéo, tủ sấy, cân kỹ thuật |
| THỬ NGHIỆM SƠN VẬT LIỆU KẼ ĐƯỜNG PHẢN QUANG NHIỆT ĐỎ | | | |
| 254 | Hàm lượng chất tạo màng | TCVN 8791:2011 | Máy ly tâm, bình hút ẩm, bình cách thủy, cân kỹ thuật, giấy lọc, dung môi. |
| 255 | Phân loại cỡ hạt và xác định hàm lượng hạt thủy tinh | TCVN 8791:2011 | Các sàng, máy rung, bàn chải, cân kỹ thuật |
| 256 | Độ phát sáng | TCVN 8791:2011 | Tấm mẫu thử nghiệm, máy đo màu và quang phổ kế. |
| 257 | Độ bền nhiệt | TCVN 8791:2011 | Bộ phận gia nhiệt, tủ sấy, cân kỹ thuật |
| 258 | Độ mài mòn | TCVN 8791:2011 | Máy kiểm tra độ mài mòn, Cân phân tích... |
| 259 | Độ kháng cháy | TCVN 8791:2011 | Bộ phận gia nhiệt, tủ sấy, cân kỹ thuật |
| 260 | Khối lượng riêng | TCVN 8791:2011 | Cân phân tích, bình tỷ trọng, nước cất... |
| 261 | Độ chống trượt | TCVN 8791:2011 | Con lắc anh |
| 262 | Hệ số phản quang | TCVN 8791:2011 | Máy đo hệ số phản quang |
| 263 | Nhiệt Độ hóa mềm | TCVN 8791:2011 | Khuôn mẫu, vòng dẫn hướng, bi thép khung treo, bình chứa, dao cắt, hóa chất |
| 264 | Các chỉ tiêu thử nghiệm hiện trường | TCVN 8791:2011 | Thước kẹp, các máy đo, con lắc anh, thước lá kim loại |
| 265 | Chiều dày màng sơn | TCVN 8791:2011 | Thước lá kim loại, thước kẹp |
| 266 | Hàm lượng Titadioxid | ASTM D1394-76 | Lò nung, cân kỹ thuật, hóa chất... |
| 267 | Độ bám dính | ASTM D 4541 | Thiết bị đo bám dính |
| 268 | Thời gian khô | TCVN 2096:2015 | Tấm thử, tủ sấy |
| 269 | Màu sắc | ASTM D 6628; AASHTO T 151 | Cân, bộ sàng, tủ sấy, máy rung |
| 270 | Bi thủy tinh | TCVN 9880:2013, ASTM D 1214, ASTM D 1155-03 | Cân, bộ sàng, tủ sấy, máy rung |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Máy móc, thiết bị |
|---|--------------------------------------|-------------------------------------|---|
| THỬ NGHIỆM SƠN VẠCH ĐƯỜNG HỆ NƯỚC, HỆ DUNG MÔI, SƠN DẠNG NHỮ TƯƠNG | | | |
| 271 | Độ mịn | TCVN 8786:2018; TCVN 2091:2008 | Thước đo, dao gạt. |
| 272 | Độ phát sáng | TCVN 8786-8787:2018 | Máy đo độ phát sáng |
| 273 | Độ bền rửa trôi | TCVN 8786:2018; TCVN 8653:2012 | Máy kiểm tra độ bền rửa trôi màng sơn |
| 274 | Độ chống loang màu | TCVN 8786-8787:2018 | Bitum, tù sậy, hóa chất.. |
| 275 | Độ bền va đập | TCVN 8786-8787:2018 | Thiết bị kiểm tra đo độ va đập của màng sơn |
| 276 | Độ chịu dầu | TCVN 8786-8787:2018 | Hóa chất, tấm thử... |
| 277 | Độ chịu muối | TCVN 8786-8787:2018 | Hóa chất, tấm thử... |
| 278 | Độ chịu kiềm | TCVN 8786-8787:2018 | Dung dịch NaOH, tấm chuẩn, máy phát sáng |
| 279 | Độ phản quang | TCVN 8786-8787:2018 | Máy đo độ phản quang |
| 280 | Độ mài mòn | TCVN 8786-8787:2018 | Máy mài, Cân phân tích... |
| 281 | Độ bền vạch kẻ đường | TCVN 8786-8787:2018 | Thiết bị kiểm tra độ bền uốn, bám dính. Tấm chuẩn để thử, máy so màu, cân kỹ thuật, sàng lọc, nhựa đường, bếp điện, quạt gió, màn chắn gió, bếp điện, dung môi, hóa chất, máy mài |
| 282 | Độ chống trượt | TCVN 8786-8787:2018 | |
| 283 | chiều dày màng sơn | TCVN 8786-8787:2018 | |
| 284 | Độ bóng | TCVN 8786-8787:2018; TCVN 2101:2008 | |
| 285 | Thời gian khô | TCVN 8786-8787:2018; TCVN 2096:2015 | |
| 286 | Độ bám dính theo phương pháp cắt | TCVN 8786:2018; TCVN 2097:2015 | |
| 287 | Độ bám dính theo phương pháp kéo nhỏ | TCVN 8786-8787:2018 | |
| 288 | Độ phủ | TCVN 8786-8787:2018; TCVN 2095:1993 | |
| 289 | Độ nhớt KU | TCVN 8786-8787:2018 | |
| 290 | Độ bền uốn | TCVN 8786-8787:2018 | |
| 291 | Độ bền thời tiết | TCVN 8786-8787:2018 | |
| 292 | Khả năng lưu giữ hạt thủy tinh | TCVN 8787:2018 | |
| THỬ NGHIỆM MÀNG PHẢN QUANG DÙNG CHO BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG BỘ | | | |
| 293 | Hệ số phản quang | TCVN 7887:2018 | Nguồn sáng, thiết bị nhận, giá đỡ mẫu, máy đo phổ kép, |
| 294 | Độ bền thời tiết | TCVN 7887:2018 | |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Máy móc, thiết bị |
|---|--|---------------------------------|---|
| 295 | Hệ số sáng ban ngày | TCVN 7887:2018; TCVN 10832:2015 | thiết bị đo độ bền va đập, thiết bị đo độ bám dính... |
| 296 | Độ bền màu | TCVN 7887:2018 | |
| 297 | Độ co ngót | TCVN 7887:2018 | |
| 298 | Độ bền uốn | TCVN 7887:2018 | |
| 299 | Khả năng bóc tách lớp lót | TCVN 7887:2018 | |
| 300 | Độ bám dính | TCVN 7887:2018 | |
| 301 | Độ bền va đập | TCVN 7887:2018 | |
| 302 | Màu sắc ban đêm | TCVN 7887:2018; TCVN 10832:2015 | |
| THỬ NGHIỆM PHỤ GIA HÓA HỌC CHO BÊ TÔNG, PHỤ GIA KHOÁNG HOẠT TÍNH | | | |
| 303 | Xác định độ PH, xác định tỷ trọng; hàm lượng chất khô, hàm lượng ion clo | TCVN 8826:2024 | Máy đo PH, cân kỹ thuật, cân phân tích, ống đong, bình định mức, nhiệt kế, hóa chất, tỷ trọng kế. |
| 304 | Phụ gia khoáng hoạt tính cao dùng cho bê tông và vữa: Lượng sót sàng 0.045mm, hàm lượng SO ₂ ; hàm lượng mất khi nung, độ ẩm, chỉ số hoạt tính cường độ | TCVN 8827:2011 | Sàng, lò nung, tủ sấy, cân kỹ thuật, nhiệt kế... |
| THỬ NGHIỆM NƯỚC | | | |
| 305 | Xác định hàm lượng muối hòa tan | TCVN 4560:1988 | Tủ sấy, Lò nung, Bình hút ẩm, Bát sứ, chén sứ, Phễu lọc, Giấy lọc |
| 306 | Xác định hàm lượng cặn không hòa tan | TCVN 4560:1988 | Tủ sấy, Lò nung, Bình hút ẩm, Bát sứ, chén sứ, Phễu lọc, Giấy lọc |
| 307 | Xác định hàm lượng ion sunfat (SO ₄ ²⁻) | TCVN 6200:1996 | Hóa chất: HCL, BaCl ₂ .2H ₂ O, Metyl da cam, NaOH, Metyl da cam, AgNO ₃ , Etanola, C ₂ H ₅ OH, NaCl, natricacbonat, Na ₂ CO ₃ . |
| 308 | Xác định hàm lượng ion Clorua (Cl ⁻) | TCVN 6194:1996 | Hóa Chất: AgNO ₃ , K ₂ CrO ₄ , NaCl, HNO ₃ , NaOH, |
| 309 | Xác định hàm lượng hữu cơ | TCVN 2671: 78 TCVN 6186:1996 | Hóa chất: Axit oxalic, ali penmanganat, Axit sunfuric, Kali bicromat, Fe(NH ₄) ₂ (SO ₄) ₂ . 6H ₂ O, Chất chỉ thị fenolftalein, FeSO ₄ . 7H ₂ O |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Máy móc, thiết bị |
|---|--|--|--|
| 310 | Xác định độ PH | TCVN 6492:2011 | Nước cất, Dung dịch đệm, Dung dịch KCl. |
| THỬ NGHIỆM ỐNG NHỰA PE, PP, PVC, PVC-U, HDPE VÀ PHỤ KIỆN | | | |
| 311 | Tác động của axit sunfuric | TCVN 6037:1985 | Hóa chất, cân kỹ thuật, bếp ga |
| 312 | Xác định Độ bền áp suất bên trong | TCVN 6149:2009 | Thiết bị thử áp lực |
| 313 | Xác định Độ bền kéo đứt, độ giãn dài | TCVN 7434:2004 | Máy kéo nén đa năng |
| 314 | Độ cứng vòng, độ cứng đàn hồi, độ đàn hồi | TCVN 8850:2011; TCVN 8492:2011; TCVN 8851:2011 | Máy kéo nén đa năng |
| 315 | Xác định kích thước hình học | TCVN 9070:2012; TCVN 6145:2007 | Máy cắt, Thước cặp, thước thép |
| 316 | Xác định độ bền ống trong môi trường hóa chất | TCVN 9070:2012 | Hóa chất, cân kỹ thuật |
| 317 | Xác định độ biến dạng hình học và Áp lực nén ngoài của ống | TCVN 9070:2012; TCVN 7997:2009 | Thước thép, thước cặp, máy nén đa năng |
| 318 | Xác định áp lực trong của ống | TCVN 9070:2012 | Thiết bị thử áp lực |
| 319 | Xác định độ bền va đập bên ngoài | TCVN 6144:2003 | Thiết bị thử va đập |
| 320 | Nhiệt độ hóa mềm vicat | TCVN 6147:2003; ASTM D1525 | Khung đỡ, tủ sấy, bể ổn nhiệt, đồng hồ, nhiệt kế. |
| 321 | Sự thay đổi kích thước theo chiều dọc | TCVN 6148:2007 | Bể ổn nhiệt, tủ sấy, thước lá kim loại, thước Pame |
| THỬ NGHIỆM HỢP KIM NHÔM | | | |
| 322 | Độ bền kéo | TCVN 197-1:2014 | Máy kéo nén đa năng |
| 323 | Độ giãn dài | TCVN 197-1:2014 | Máy kéo nén đa năng |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Máy móc, thiết bị |
|---|--|---|--|
| THỬ NGHIỆM TRO BAY, XỈ LÒ CAO DÙNG CHO NỀN ĐƯỜNG VÀ VẬT LIỆU SAN LẤP | | | |
| 324 | Xác định thành phần hạt, khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ ẩm, khối lượng thể tích khô lớn nhất, khối lượng thể tích khô nhỏ nhất, CBR | TCVN 12660:2019; TCVN 4195:2012, TCVN 4198:2014; TCVN 14134-3:2024; TCVN 14135-4:2024; TCVN 14135-5:2024; TCVN 4202:2012; ASTM D2937; TCVN 12792:2020 | Cối đầm nén, thùng, bình giữ ẩm, tấm đệm, tủ sấy, sàng tiêu chuẩn, cân, kỹ thuật, Máy nén, tấm đệm truyền tải, Nhiệt kế, tủ ổn định nhiệt. |
| THỬ NGHIỆM BĂNG CHẶN NƯỚC PVC; CAO SU VÀ GOĂNG CAO SU | | | |
| 325 | Khối lượng riêng | TCVN 9407-2014 | Cân phân tích, bình tỷ trọng |
| 326 | Độ cứng Shore A,D | TCVN 9407-2014 | Thiết bị đo độ cứng Shore A,D |
| 327 | Cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt | TCVN 9407-2014; TCVN 4509:06; ASTM D412 | Máy cắt, máy thử kéo... |
| 328 | Tỷ lệ thay đổi khối lượng | TCVN 9407-2014 | Tủ sấy, thước kẹp, máy cắt, cân kỹ thuật... |
| 329 | Độ bền hóa chất | TCVN 9407-2014 | Hóa chất thử nghiệm, máy thử kéo, tủ sấy, cân, thước kẹp... |

* **Ghi chú:** Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

**DANH SÁCH CÁN BỘ, THÍ NGHIỆM VIÊN THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM XÂY DỰNG THUỘC
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KHẢO SÁT VÀ KIỂM ĐỊNH ĐÔNG PHƯƠNG**

(Kèm theo công bố số: 01/CBNL-ĐP ngày 14/04/2026 của Công ty cổ phần TVKS và kiểm định Đông Phương)

| TT | Họ tên | Chứng chỉ, bằng cấp | Lĩnh vực được phân công |
|----|------------------|---|---|
| 1 | Nguyễn Văn Du | Bằng kỹ sư chuyên ngành: Xây dựng công trình ngầm và mỏ của trường Đại Học Mỏ Địa Chất, Số 51-0541 ngày 25-05-2011. Số: 16195/2023/VKH-THXD ngày 26/06/2023 của Viện KHCN xây dựng Số 07.97.15/VKHCN-TNV ngày 02-07-2015 của viện KH và CN GTVT; Số 12927/2015/VKH-TNXD của viện khoa học công nghệ xây dựng; Số 43.K4.15/TNPH của trung tâm đào tạo và thông tin; Số 01.K37.15/QLPTN của trung tâm đào tạo và thông tin; Số 201613021/VKHCN của viện KHCN về ĐTXD; Số 240/ĐCCT của công nghệ và xây dựng mỏ - địa chất Trường Đại học mỏ Địa Chất; Số 2018100014/VKHCN của viện khoa học công nghệ về đầu tư xây dựng; Số 201808144/VKHCN của viện khoa học công nghệ về đầu tư xây dựng. | <ul style="list-style-type: none"> - Quản lý phòng thí nghiệm - Nhóm sản phẩm thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của thép, vật liệu kim loại - Nhóm thí nghiệm cốt liệu, phụ gia dùng cho bê tông và vữa - Thí nghiệm bê tông và hỗn hợp bê tông, vật liệu xây dựng: Kính, gạch ốp lát, gạch bê tông, gạch xây - Thí nghiệm địa kỹ thuật hiện trường - Nhóm thí nghiệm các vật liệu công trình giao thông - Nhóm các sản phẩm xi măng, vật liệu sơn - Thí nghiệm cọc BTCT, cột điện, sản phẩm đúc sẵn - Nhóm sản phẩm ống nhựa PVC, HDPE và hợp kim nhôm... |
| 2 | Nguyễn Danh Hiếu | Số 38/ĐCCT của đại học Mỏ Địa Chất; Số QĐ03-97/2011/BDNV của viện nghiên cứu đào tạo và bồi dưỡng cán bộ Hà Nội; Số 12928/2015/ VKH-TNXD của viện khoa học công nghệ xây dựng; Số 44.K4.15/TNPH của trung tâm đào tạo và thông tin; Số 201808145/VKHCN của viện khoa học công nghệ về đầu tư và xây dựng; Số 201715023/VKHCN của viện khoa học công nghệ về đầu tư và xây dựng; | <ul style="list-style-type: none"> - Nhóm thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của đất - Nhóm sản phẩm thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của thép - Nhóm thí nghiệm cốt liệu, phụ gia dùng cho bê tông và vữa - Thí nghiệm bê tông và hỗn hợp bê tông, vật liệu xây dựng: Kính, gạch ốp lát, gạch bê tông, gạch xây - Thí nghiệm địa kỹ thuật hiện trường |



| | | | |
|---|------------------|--|--|
| | | Số 201810015/VKHCN của viện khoa học công nghệ về đầu tư và xây dựng | - Nhóm thí nghiệm các vật liệu công trình giao thông |
| 3 | Nguyễn Đức Thắng | Số 45/06 của Trung tâm nghiên cứu ĐKT; Số 188/ĐCCT của đại học Mở Địa chất; Số 04-15/2014/GSTC của viện đào tạo và bồi dưỡng cán bộ xây dựng; Số 1883-2017 của học viện cán bộ quản lý xây dựng và đô thị; Số 201810017/VKHCN của viện khoa học công nghệ về đầu tư xây dựng; Số 201808148/VKHCN của viện khoa học công nghệ về đầu tư xây dựng; Số 201715024/VKHCN của viện khoa học công nghệ về đầu tư xây dựng Giấy chứng nhận Số: MTS-NDT-DP001 của công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật MTS ngày 10/04/2025. | - Nhóm thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của đất - Nhóm sản phẩm thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của thép, vật liệu kim loại, siêu âm mối hàn - Nhóm thí nghiệm cốt liệu, phụ gia dùng cho bê tông và vữa - Thí nghiệm bê tông và hỗn hợp bê tông, vật liệu xây dựng: Kính, gạch ốp lát, gạch bê tông, gạch xây - Thí nghiệm địa kỹ thuật hiện trường - Nhóm thí nghiệm các vật liệu công trình giao thông - Nhóm các sản phẩm xi măng, vật liệu sơn. - Thí nghiệm cọc BTCT, cột điện, cầu kiện bê tông đúc sẵn - Nhóm sản phẩm ống nhựa PVC, HDPE và hợp kim nhôm - Thí nghiệm hiện trường |
| 4 | Nguyễn Quang Nam | Số 201810016/VKHCN của viện khoa học công nghệ về đầu tư xây dựng; Số 201808147/VKHCN của viện khoa học công nghệ về đầu tư xây dựng; | - Nhóm thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của đất - Nhóm sản phẩm thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của thép, vật liệu kim loại - Nhóm thí nghiệm cốt liệu, phụ gia dùng cho bê tông và vữa - Thí nghiệm bê tông và hỗn hợp bê tông, vật liệu xây dựng: Kính, gạch ốp lát, gạch bê tông, gạch xây - Thí nghiệm địa kỹ thuật hiện trường - Thí nghiệm hiện trường |

| | | | |
|---|------------------|---|---|
| 5 | Nguyễn Xuân Minh | Số 000060929/LĐT BXH-DN ngày 7/01/2000 của trường kỹ thuật và nghiệp vụ giao thông vận tải I Số: 0045/TNBT2025-ĐHXDHN ngày 01/10/2025 của trường đại học xây dựng Hà Nội Số: 001/KL2025-ĐHXDHN ngày 08/10/2025 của trường đại học xây dựng Hà Nội | <ul style="list-style-type: none"> - Nhóm sản phẩm thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của thép, vật liệu kim loại - Nhóm thí nghiệm cốt liệu, phụ gia dùng cho bê tông và vữa - Nhóm thí nghiệm các vật liệu công trình giao thông - Nhóm các sản phẩm xi măng, vật liệu sơn, Bentonite.. - Thí nghiệm bê tông và hỗn hợp bê tông |
| 6 | Nguyễn Văn Phong | Số: 15850/2019/VKH-TNXD ngày 21/6/2019 của Viện khoa học công nghệ xây dựng. Số: 0051/KL2025-ĐHXDHN ngày 08/10/2025 của trường đại học xây dựng Hà Nội Số: 0051/TNBT2025-ĐHXDHN ngày 01/10/2025 của trường đại học xây dựng Hà Nội | <ul style="list-style-type: none"> - Nhóm sản phẩm thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của thép, vật liệu kim loại - Nhóm thí nghiệm cốt liệu, phụ gia, nước dùng cho bê tông và vữa - Thí nghiệm bê tông và hỗn hợp bê tông - Thí nghiệm cọc BTCT, cột điện - Thí nghiệm các vật liệu xây dựng - Nhóm thí nghiệm các vật liệu công trình giao thông |
| 7 | Hoàng Văn Quân | Số: 15851/2019/VKH-TNXD ngày 21/6/2019 của Viện khoa học công nghệ xây dựng. Số: 16112/2023/VKH-TNXD ngày 05/05/2023 của viện khoa học công nghệ xây dựng | <ul style="list-style-type: none"> - Nhóm thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của đất, đá - Nhóm sản phẩm thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của thép, vật liệu kim loại - Nhóm thí nghiệm cốt liệu, phụ gia dùng cho bê tông và vữa - Thí nghiệm bê tông và hỗn hợp bê tông - Nhóm thí nghiệm các vật liệu công trình giao thông - Nhóm thí nghiệm các vật liệu xây dựng - Thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc |
| 8 | Nguyễn Văn Linh | Số 201808150/VKH-CN của viện khoa học công nghệ về đầu tư xây dựng; | <ul style="list-style-type: none"> - Nhóm sản phẩm thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của thép, |

| | | | |
|----|-----------------|--|---|
| | | Số 201810019/VKHCN của viện khoa học công nghệ về đầu tư xây dựng; Số: 270/ĐCCT ngày 26/01/2019 của Trường Đại học Mỏ Địa Chất. Số:0179/SCTC2025-ĐHXDHN ngày 11/09/2025 của Trường Đại học xây dựng Hà Nội | vật liệu kim loại - Nhóm thí nghiệm cốt liệu, phụ gia, nước dùng cho bê tông và vữa - Nhóm thí nghiệm các vật liệu công trình giao thông - Nhóm các sản phẩm xi măng, vật liệu sơn. - Thí nghiệm bê tông và hỗn hợp bê tông - Thí nghiệm hiện trường |
| 9 | Nguyễn Đức Miện | Số:0189/SCTC2025-ĐHXDHN ngày 11/09/2025 của Trường Đại học xây dựng Hà Nội Số:0044/TNBT2025-ĐHXDHN ngày 01/10/2025 của Trường Đại học xây dựng Hà Nội Số:0040/KL2025-ĐHXDHN ngày 08/10/2025 của Trường Đại học xây dựng Hà Nội | - Nhóm sản phẩm thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của thép, vật liệu kim loại - Nhóm thí nghiệm cốt liệu, phụ gia, nước dùng cho bê tông và vữa - Nhóm thí nghiệm các vật liệu công trình giao thông - Nhóm các sản phẩm xi măng, vật liệu sơn. - Thí nghiệm bê tông và hỗn hợp bê tông - Thí nghiệm hiện trường |
| 10 | Nguyễn Ngọc Tạo | Số: 16150/2023/VKH-TNXD ngày 21/6/2019 của Viện khoa học công nghệ xây dựng. Số:0213/SCTC2025-ĐHXDHN ngày 11/09/2025 của Trường Đại học xây dựng Hà Nội Số:0057/KL2025-ĐHXDHN ngày 08/10/2025 của Trường Đại học xây dựng Hà Nội | - Nhóm sản phẩm thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của thép - Nhóm thí nghiệm cốt liệu, phụ gia, nước dùng cho bê tông và vữa - Thí nghiệm bê tông và hỗn hợp bê tông - Nhóm thí nghiệm các vật liệu công trình giao thông - Thí nghiệm hiện trường |
| 11 | Lê Thị Oanh | Số: 15615/2018/VKH-TNXD ngày 07/8/2018 của Viện khoa học công nghệ xây dựng. Số: 257/ĐCCT ngày 17/1/2018 của Trường Đại học Mỏ Địa Chất. Số:0049/TNBT2025-ĐHXDHN ngày 01/10/2025 của Trường Đại học xây dựng Hà Nội | - Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của đất, đá - Nhóm sản phẩm thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của thép - Nhóm thí nghiệm cốt liệu, phụ gia, nước dùng cho bê tông và vữa - Thí nghiệm bê tông và hỗn hợp bê tông |

| | | | |
|----|----------------------|--|--|
| | | Số:0049/KL2025-ĐHXDHN ngày 08/10/2025 của Trường Đại học xây dựng Hà Nội | - Thí nghiệm các vật liệu xây dựng - Nhóm thí nghiệm các vật liệu công trình giao thông.. |
| 12 | Nguyễn Sỹ Minh | Số: 16147/2023/VKH-TNXD ngày 05/06/2023 của Viện khoa học công nghệ xây dựng Số: 16113/2023/VKH-TNXD ngày 05/05/2023 của Viện khoa học công nghệ xây dựng Số: 2023/2đt1-064/VKH-CN ngày 05/07/2023 của Viện khoa học công nghệ về đầu tư và xây dựng Số: 0192/SCTC2025-ĐHXDHN ngày 11/09/2025 của trường đại học xây dựng Hà Nội Số: 0042/KL2025-ĐHXDHN ngày 08/10/2025 của trường đại học xây dựng Hà Nội Giấy chứng nhận Số: MTS-NDT-DP002 của công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật MTS ngày 10/04/2025. | - Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của đất, đá - Nhóm sản phẩm thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của thép, siêu âm môi hàn - Nhóm thí nghiệm cốt liệu, phụ gia, nước dùng cho bê tông và vữa - Thí nghiệm bê tông và hỗn hợp bê tông - Thí nghiệm các vật liệu xây dựng - Nhóm thí nghiệm các vật liệu công trình giao thông |
| 13 | Nguyễn Thị Hợp | Số 03-2003 của Trung tâm nghiên cứu ĐKT; | - Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của đất, đá |
| 14 | Nguyễn Thị Thu Hương | Số 47/06 của Trung tâm nghiên cứu ĐKT; Số 201808146/VKH-CN của viện khoa học công nghệ về đầu tư và xây dựng | - Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của đất, đá - Thí nghiệm các vật liệu xây dựng - Thí nghiệm bê tông và hỗn hợp bê tông |

